

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 12/CBTT- PGDM  
V/v: CBTT Báo cáo thường niên năm 2022

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP)
2. Mã chứng khoán : APP
3. Địa chỉ trụ sở chính: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia Lâm – Hà Nội.
4. Điện thoại 024 36785060 fax: 024 36784978
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Duy Kiên
6. Nội dung của thông tin công bố:  
- Báo cáo thường niên năm 2022
7. Địa chỉ Website [www.app.com.vn](http://www.app.com.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**  
  
**Nguyễn Duy Kiên**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỠ**

**I. Thông tin chung**

**1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0101438047
- Vốn điều lệ: 47.246.320.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 47.246.320.000 đồng
- Địa chỉ: Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội
- Số điện thoại: (024) 36785060
- Số Fax: (024) 36784978
- Website: <http://www.app.com.vn>
- Mã cổ phiếu: APP

**Quá trình hình thành và phát triển:**

Ngày 28/8/1996, theo quyết định số 2365/QĐ-TCCB của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ (APP) được thành lập trên cơ sở tách Trung tâm Phụ gia Dầu mỡ từ Viện Hoá học Công nghiệp.

Ngày 19/08/2003, theo quyết định số 133/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, Nhà nước nắm cổ phần chi phối (51%). Và kể từ đầu năm 2006 đến nay, thực hiện chủ trương bán tiếp cổ phần của Nhà nước, Công ty đã chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần Nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối – Công ty liên kết.

Công ty APP niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) theo Quyết định niêm yết cổ phiếu số: 688/QĐ-SGDHN do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 28/09/2010 và chính thức thực hiện phiên giao dịch đầu tiên vào ngày 05/10/2010.

Sau 26 năm phát triển và trưởng thành, đến nay Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ (APP) đã trở thành một Công ty sản xuất kinh doanh mạnh trong ngành dầu mỡ bôi trơn, chất lỏng chuyên dụng với chức năng chính là: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thuỷ lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hoá chất; các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng, và đặc biệt là đầu tư vào các lĩnh vực quan trọng khác nhằm chuyển đổi cơ cấu và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, phấn đấu trở thành một Công ty hàng đầu trong các lĩnh vực tại Việt Nam.

Tại thời điểm thành lập, từ một đơn vị nhỏ làm công tác nghiên cứu được nhà nước bao cấp chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty APP gặp rất nhiều khó khăn, thách thức. Quỹ đất và cơ sở hạ tầng không có, đồng vốn hạn hẹp, APP đã phải đi thuê trụ sở làm việc và vừa phải sản xuất kinh doanh, vừa từng bước gây dựng cơ sở.

Đến nay, Công ty APP đã có các nhà máy và xưởng sản xuất hiện đại tại Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, với công suất trên 16.500 tấn/ năm/một ca, APP có khả năng cung ứng trên 150 chủng loại sản phẩm thuộc các nhóm: dầu bôi trơn, mỡ bôi trơn, phụ gia, hoá chất, dầu phanh, dầu nhũ các loại, chất tẩy rửa, chất làm mát, vật

liệu mới... phục vụ cho các ngành giao thông vận tải, ngành điện, khai thác mỏ, các nhà máy công nghiệp, hoá chất...

APP có đội ngũ cán bộ, kỹ sư, chuyên gia, công nhân viên, trong đó có nhiều người đã được đào tạo và làm việc tại nước ngoài, có kiến thức chuyên sâu và giàu kinh nghiệm. Trong quá trình hoạt động, APP luôn coi trọng và xác định chữ tín với khách hàng là yếu tố quan trọng hàng đầu. Đến nay, APP đã tạo dựng được uy tín và thương hiệu của mình trên thị trường, được các khách hàng trong và ngoài nước tôn trọng, đánh giá cao, đặt niềm tin để thiết lập quan hệ hợp tác kinh doanh trong các lĩnh vực mà hai bên cùng quan tâm.

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thủy lực.

- Kinh doanh xăng dầu

- Địa bàn kinh doanh: Cung cấp chính các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, phụ gia cho ngành than tại thị trường Quảng Ninh.

## 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị gồm: Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị, Ban điều hành

- Cơ cấu bộ máy quản lý gồm: Ban điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc, các Trưởng phòng ban, Chi nhánh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc Công ty quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể.

## 4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Phát triển bền vững và phấn đấu trở thành một trong những Công ty hàng đầu tại Việt Nam về dầu mỡ bôi trơn.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Tuân thủ theo quy định đối với việc bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, đảm bảo công ăn việc làm và chế độ phúc lợi cho người lao động.

## 5. Các rủi ro:

Những biến động khó lường về giá dầu mỏ tác động trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, do nguồn nguyên liệu chủ yếu là dầu gốc, phụ gia và các nguyên liệu khác có gốc từ dầu mỏ.

# II. Tình hình hoạt động trong năm

## 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022

| Chỉ tiêu hoạt động<br>(Đơn vị: triệu đồng) | Kết quả SXKD<br>năm 2022 | Kế hoạch SXKD<br>năm 2022 | So sánh %<br>TH/ KH |
|--------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|
| Tổng doanh thu                             | 271.790                  | 252.000                   | 108                 |
| Lợi nhuận trước thuế                       | 648                      | 2.280                     | 28                  |

*Kết quả:* Về các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chính năm 2022, chỉ tiêu doanh thu đạt 108% kế hoạch, lợi nhuận đạt 28% kế hoạch.

• **Nguyên nhân lợi nhuận thấp:**

- + Công ty phải nhập nguyên liệu sản xuất dầu mỡ nhờn với giá cao, trong khi giá bán không tăng được.
- + Công ty bị mất một số thị trường Công nghiệp có sản lượng và lợi nhuận cao. Công tác phát triển thị trường Công nghiệp không đạt yêu cầu.
- + Hoạt động kinh doanh xăng dầu bị ảnh hưởng nghiêm trọng từ việc nguồn cung hàng bị khan hiếm, chiết khấu xăng dầu ở nhiều thời điểm bằng 0, có lúc còn bị âm. Dẫn đến Công ty không có hàng bán cho khách, hoạt động bán buôn, bán lẻ xăng dầu đều không đạt hiệu quả.

**2. Tổ chức và nhân sự:**

Danh sách Ban điều hành:

| TT | Họ và tên         | Chức danh                           | Tỷ lệ CP SH | Tóm tắt lý lịch                                                                                                                                      |
|----|-------------------|-------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Hoàng Trung Dũng  | Tổng Giám đốc- Phó Chủ tịch HĐQT    | 24,12%      | Ngày sinh: 27/3/1965, CMND số 01145428, cấp ngày 19/3/2012, tại Hà Nội, địa chỉ thường trú: Nhà E2B phòng 102+202 Ngõ 4, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội |
| 2  | Hoàng Bình Dương  | Phó Tổng Giám đốc – Thành viên HĐQT | 6,34%       | Ngày sinh: 11/9/1955 CMND số 022713530, cấp ngày 7/12/2006 tại TP.HCM; địa chỉ thường trú: 127/9 Hoàng Diệu 2, Linh Trung, Thủ Đức, TPHCM            |
| 3  | Nguyễn Cảnh Tuyên | Giám đốc TTNCPT                     | 0,03%       | Ngày sinh 5/8/1972, CMTND số 011724971, cấp ngày 25/9/2002, tại Hà Nội, địa chỉ thường trú Phòng 416 TT ban Vật giá Chính phủ, Cổng Vĩ, Ba Đình, HN  |

Ban Tổng Giám đốc Công ty gồm có 3 thành viên:

- Ông Hoàng Trung Dũng      Tổng Giám đốc điều hành
- Ông Hoàng Bình Dương      Phó Tổng Giám đốc phụ trách CN HCM
- Ông Nguyễn Duy Kiên      Phó Tổng Giám đốc Nội chính

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 80 người

Các chính sách đối với người lao động:

Do tình hình kinh doanh 6 tháng cuối năm 2022 gặp nhiều khó khăn nên Công ty phải thực hiện giảm quỹ tiền lương đã được phê duyệt để tiết giảm chi phí.

Tổng quỹ tiền lương năm 2022 là 7,7 tỷ đồng. Mức lương bình quân 8,1 triệu đồng/ người/ tháng, bằng 98% so với cùng kỳ và 88% so với kế hoạch.

Các chính sách, chế độ đối với người lao động được đảm bảo, Công ty duy trì đóng bảo hiểm 100% cho người lao động, tổ chức khám sức khỏe, bồi dưỡng chống nóng, độc hại bằng hiện vật cho người lao động.

*3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:*

Trong năm Công ty đã thực hiện các hạng mục đầu tư với tổng mức đầu tư là: 3,75 tỷ đồng.

| TÀI SẢN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                | <b>100</b> |             | <b>55.473.411.580</b> | <b>69.891.256.446</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền      | 110        | 4           | 1.535.665.380         | 3.095.823.703         |
| 1. Tiền                                    | 111        |             | 1.535.665.380         | 3.095.823.703         |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn              | 120        | 5           | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 123        |             | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn           | 130        |             | 20.139.046.584        | 21.494.772.941        |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng        | 131        | 6           | 20.003.706.401        | 21.798.348.070        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn        | 132        | 7           | 1.706.596.250         | 1.125.785.845         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                  | 136        | 8           | 3.663.555.282         | 3.865.574.694         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi      | 137        | 9           | (5.250.873.838)       | (5.310.998.157)       |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                 | 139        |             | 16.062.489            | 16.062.489            |
| IV. Hàng tồn kho                           | 140        | 10          | 29.404.053.004        | 40.122.576.622        |
| 1. Hàng tồn kho                            | 141        |             | 30.085.511.529        | 40.804.035.147        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho          | 149        |             | (681.458.525)         | (681.458.525)         |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                   | 150        |             | 1.394.646.612         | 2.178.083.180         |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn              | 151        | 11          | 421.901.803           | 340.721.213           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                 | 152        |             | 798.640.947           | 1.807.952.861         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước     | 153        | 12          | 174.103.862           | 29.409.106            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                 | <b>200</b> |             | <b>30.246.636.204</b> | <b>28.990.189.908</b> |
| I. Tài sản cố định                         | 220        |             | 12.808.049.520        | 11.975.825.578        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                | 221        | 13          | 12.808.049.520        | 11.975.825.578        |
| - Nguyên giá                               | 222        |             | 34.707.306.045        | 31.773.787.863        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |             | (41.899.256.525)      | (39.797.962.285)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                 | 227        | 14          | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                               | 228        |             | 2.910.231.420         | 2.910.231.420         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229        |             | (2.910.231.420)       | (2.910.231.420)       |
| II. Tài sản dở dang dài hạn                | 240        |             | 430.780.835           | 430.780.835           |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242        | 15          | 430.780.835           | 430.780.835           |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn              | 250        | 5           | 14.831.618.219        | 15.027.430.400        |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252        |             | 15.200.000.000        | 15.200.000.000        |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 253        |             | -                     | 200.000.000           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn       | 254        |             | (368.381.781)         | (372.569.600)         |
| IV. Tài sản dài hạn khác                   | 260        |             | 2.176.187.630         | 1.556.153.095         |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261        | 11          | 2.176.187.630         | 1.556.153.095         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> | <b>270</b> |             | <b>85.720.047.784</b> | <b>98.881.446.354</b> |

#### 4. Tình hình tài chính:

##### a. Tình hình tài chính

| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01    |             | 271.693.143.660 | 199.819.894.808 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 02    |             | 409.256.384     | 120.674.610     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)             | 10    | 23          | 271.283.887.276 | 199.699.220.198 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                          | 11    | 24          | 247.279.562.712 | 170.221.091.827 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 24.004.324.564  | 29.478.128.371  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 21    | 25          | 136.234.405     | 117.646.240     |
| 7. Chi phí tài chính                                                             | 22    | 26          | 2.441.973.622   | 2.435.439.570   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                      | 23    |             | 2239369018      | 2.148.596.835   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                              | 25    | 27          | 11.775.949.597  | 12.273.109.029  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                  | 26    | 27          | 9.550.894.718   | 11.809.642.895  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 371.741.032     | 3.077.583.117   |
| 11. Thu nhập khác                                                                | 31    | 29          | 390.010.351     | 481.916.173     |
| 12. Chi phí khác                                                                 | 32    | 30          | 113.119.430     | 196.202.740     |
| 13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)                                           | 40    |             | 276.890.921     | 285.713.433     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 648.631.953     | 3.363.296.550   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 51    | 31          | 214.658.070     | 715.732.971     |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51)                   | 60    |             | 433.973.883     | 2.647.563.579   |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                     | 70    | 32          | 92              | 539             |

##### b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>35.584.206.276</b> | <b>49.079.578.729</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>35.584.206.276</b> | <b>49.079.578.729</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 16          | 2.098.206.469         | 8.008.336.893         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 17          | 1.592.368.116         | 7.698.442.721         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 12          | 364.546.770           | 651.766.257           |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 515.136.414           | 1.563.351.815         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 18          | 36.749.154            | 188.633.823           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 19          | 361.133.786           | 393.276.451           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 20          | 30.602.452.751        | 30.476.145.953        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 13.612.816            | 99.624.816            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>50.135.841.508</b> | <b>49.801.867.625</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>49.499.482.470</b> | <b>49.165.508.587</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 47.246.320.000        | 47.246.320.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 47.246.320.000        | 47.246.320.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | (20.000.000)          | (20.000.000)          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 78.624.445            | 78.624.445            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 2.194.538.025         | 1.860.564.142         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 1.760.564.142         | (786.999.437)         |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 433.973.883           | 2.647.563.579         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>636.359.038</b>    | <b>636.359.038</b>    |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | (28.263.460)          | (28.263.460)          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |             | 664.622.498           | 664.622.498           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>85.720.047.784</b> | <b>98.881.446.354</b> |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần: 4.724.632 cổ phần  
 Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 4.724.632 cổ phần  
 Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông: (Tính đến ngày 16/3/2023)

| TT        | Cổ đông                   | Số lượng cổ<br>đông | Số cổ phần<br>sở hữu | Tỷ lệ sở<br>hữu |
|-----------|---------------------------|---------------------|----------------------|-----------------|
| <b>1.</b> | <b>CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC</b> | 559                 | 4.701.738            | 99,51           |
| 1.1       | Tổ chức                   | 08                  | 16.181               | 0,342           |
| 1.2       | Cá nhân                   | 551                 | 4.685.557            | 99,17           |
| <b>2.</b> | <b>CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI</b> | 13                  | 22.894               | 0,484           |
| 2.1       | Tổ chức                   | 4                   | 2.500                | 0,05            |
| 2.2       | Cá nhân                   | 9                   | 22.894               | 0,48            |
| <b>3.</b> | <b>CỔ PHIẾU QUỸ</b>       | 0                   | 0                    | 0               |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>          | 572                 | 4.724.632            | 100             |

Trong đó:

| TT | Cổ đông            | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|----|--------------------|-------------------|--------------|
| 1  | Hoàng Trung Dũng   | 1.139.828         | 24,12        |
| 2  | Hoàng Bình Dương   | 299.591           | 6,34         |
| 2  | Nguyễn Hà Trung    | 785.065           | 16,6         |
| 4  | Nguyễn Thành Luyện | 255.500           | 5,4          |
| 3  | Các cổ đông khác   | 2.244.648         | 47,5         |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

### III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

#### 1. Kết quả sản xuất kinh doanh:

|    | Chỉ tiêu                    | ĐVT      | Thực hiện 2021 | Kế hoạch 2022 | Thực hiện 2022 | % TH 2022 /TH 2021 | % TH 2022 /KH 2022 |
|----|-----------------------------|----------|----------------|---------------|----------------|--------------------|--------------------|
| 1  | Tổng doanh thu tiêu thụ     | Triệu đ  | 199.819        | 252.000       | 271.790        | 136                | 108                |
|    | a. Doanh thu dầu mỡ nhờn    | -        | 57.595         | 63.000        | 63.857         | 111                | 101                |
|    | b. Doanh thu xăng, dầu      | -        | 135.767        | 189.000       | 201.339        | 148                | 107                |
|    | c. Doanh thu dầu gốc        | -        | 6.457          | 12.656        | 6.593          | 102                | 52                 |
| 2  | Sản lượng hiện vật tiêu thụ |          |                |               |                |                    |                    |
|    | - Dầu mỡ nhờn               | 1.000 L  | 1.220          | 1.434         | 1.303          | 107                | 91                 |
|    | - Xăng, dầu                 | 1.000 L  |                | 10.813        | 8.818          |                    | 82                 |
|    | - Dầu gốc                   | 1.000 kg |                | 500           | 245            |                    | 49                 |
| 3  | Lao động tiền lương         |          |                |               |                |                    |                    |
|    | - Tổng số LĐ bình quân năm  | Người    | 81             | 83            | 80             | 99                 | 96                 |
|    | - Tổng quỹ lương            | Triệu đ  | 8.036          | 9.200         | 7.689          | 96                 | 84                 |
|    | - Thu nhập bình quân năm    | Triệu đ  | 8,2            | 9,2           | 8,1            | 98                 | 88                 |
| 4. | Lợi nhuận trước thuế        | Triệu đ  | 3.363          | 2.280         | 648            | 19                 | 28                 |

Kết thúc năm 2022, hoạt động kinh doanh Công ty đạt được một số chỉ tiêu chính sau:

Doanh thu bán hàng: 271 tỷ đồng, tăng 8% so với kế hoạch

Trong đó:

+ Doanh thu xăng dầu: 201 tỷ đồng, tăng 7% so với kế hoạch

+ Doanh thu dầu nhờn: 63,8 tỷ đồng, tăng 1% so với kế hoạch

Lợi nhuận trước thuế: 648 triệu đồng, bằng 28% kế hoạch

Quỹ tiền lương: 7,6 tỷ, bằng 84% so với kế hoạch

**Hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2022 có một số thuận lợi và khó khăn sau:**

**Thuận lợi:**

6 tháng đầu năm hoạt động kinh doanh của Công ty có nhiều thuận lợi như:

+ Nền kinh tế có dấu hiệu hồi phục sau 02 năm chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid.

+ Tồn kho nguyên liệu sản xuất dầu mỡ nhờn ở mức giá thấp

+ Công ty duy trì tốt hệ thống khách hàng, đặc biệt là khách hàng Công nghiệp (bán trực tiếp).

+ Nguồn cung xăng dầu ổn định, chiết khấu cao

Những yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận 6 tháng đầu năm đạt: 2,1 tỷ đồng.

**Khó khăn:**

6 tháng cuối năm hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn như:

+ Công ty phải nhập nguyên liệu sản xuất dầu mỡ nhờn với giá cao, trong khi giá bán không tăng được.

+ Công ty bị mất một số thị trường Công nghiệp có sản lượng và lợi nhuận cao như: Công ty Hóa chất Mỏ, Công ty Osawa, Công ty Than Mạo Khê. Hoặc bị tụt giảm sản lượng bán ở một số thị trường Công nghiệp khác như: Công ty Apatit, Công ty Cao su Đà Nẵng.

+ Hoạt động kinh doanh xăng dầu bị ảnh hưởng nghiêm trọng từ việc nguồn cung hàng bị khan hiếm, chiết khấu xăng dầu ở nhiều thời điểm bằng 0, có lúc còn bị âm. Dẫn đến Công ty không có hàng bán cho khách. Hoạt động bán buôn, bán lẻ xăng dầu đều bị lỗ.

+ Công ty phải thực hiện giảm quỹ tiền lương đã được HĐQT phê duyệt để tiết giảm chi phí.

## 2. Tình hình tài chính:

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>55.473.411.580</b> | <b>69.891.256.446</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>1.535.665.380</b>  | <b>3.095.823.703</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 1.535.665.380         | 3.095.823.703         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>3.000.000.000</b>  | <b>3.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>20.139.046.584</b> | <b>21.494.772.941</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 20.003.706.401        | 21.798.348.070        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 1.706.596.250         | 1.125.785.845         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 3.663.555.282         | 3.865.574.694         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (5.250.873.838)       | (5.310.998.157)       |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | 16.062.489            | 16.062.489            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>29.404.053.004</b> | <b>40.122.576.622</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 30.085.511.529        | 40.804.035.147        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (681.458.525)         | (681.458.525)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.394.646.612</b>  | <b>2.178.083.180</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11          | 421.901.803           | 340.721.213           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 798.640.947           | 1.807.952.861         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153        | 12          | 174.103.862           | 29.409.106            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>30.246.636.204</b> | <b>28.990.189.908</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>12.808.049.520</b> | <b>11.975.825.578</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 12.808.049.520        | 11.975.825.578        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 54.707.306.045        | 51.773.787.863        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (41.899.256.525)      | (39.797.962.285)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 2.910.231.420         | 2.910.231.420         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (2.910.231.420)       | (2.910.231.420)       |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>430.780.835</b>    | <b>430.780.835</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 15          | 430.780.835           | 430.780.835           |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | <b>5</b>    | <b>14.831.618.219</b> | <b>15.027.430.400</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 15.200.000.000        | 15.200.000.000        |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | -                     | 200.000.000           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (368.381.781)         | (372.569.600)         |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>2.176.187.630</b>  | <b>1.556.153.095</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 11          | 2.176.187.630         | 1.556.153.095         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>85.720.047.784</b> | <b>98.881.446.354</b> |

2. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Công ty đã ban hành các quy định, quy trình nội bộ phù hợp với tình hình thực tế

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

| Các chỉ tiêu dự kiến | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 |
|----------------------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng doanh thu       | Tỷ đồng     | 222               | 255               | 293               |
| Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng  | 56,8              | 3.000             | 4.500             |

4. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:  
Công ty đã nộp thuế đầy đủ tiền thuế bảo vệ môi trường của các năm nên Công ty không cần điều chỉnh gì thêm về số liệu. Đối với các khoản phải thu khó đòi: Công ty đã làm các thủ tục khởi kiện những khách hàng này ra tòa án kinh tế nên chắc chắn sẽ thu được tiền trong tương lai. Đối với hàng tồn kho chậm luân chuyển đây là chiến lược bán hàng của Công ty khi mà giá cả nguyên vật liệu đầu vào để sản xuất sản phẩm trên thế giới ngày càng tăng mạnh, Công ty đã tận dụng vốn sẵn có của mình để mua vào và dự trữ với số lượng thành phẩm lớn để hạ giá thành sản phẩm cạnh tranh với các Công ty cùng ngành, nên Công ty không xác định giá trị thuần có thể thu hồi đối với số hàng tồn kho này.

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

##### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty**

###### **a. Công tác sản xuất:**

- Không có mẻ sản xuất sai hỏng khi sản xuất dầu phanh, chất lỏng chuyên dụng.
- Kiểm soát, xử lý tốt các sản phẩm dở dang, không còn để tồn đọng nhiều.
- Đã thực hiện đúng các chỉ định chuyên môn từ Trung tâm NCPT, tuân thủ các quy trình sản xuất, hướng dẫn công nghệ.
- Đã kiểm tra, bảo dưỡng máy móc trang thiết bị và sửa chữa các sự cố đột xuất đảm bảo trang thiết bị hoạt động ổn định.
- Đã kiểm định hiệu chuẩn thiết bị theo yêu cầu của pháp luật.
- Không để xảy ra mất an toàn, tai nạn lao động hoặc các sự cố đáng tiếc.

###### **b. Công tác kinh doanh:**

Doanh thu bán hàng: 271 tỷ đồng, tăng 8% so với kế hoạch

Trong đó:

- + Doanh thu xăng dầu: 201 tỷ đồng, tăng 7% so với kế hoạch
- + Doanh thu dầu nhờn: 63,8 tỷ đồng, tăng 1% so với kế hoạch

**Hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2022 có một số thuận lợi và khó khăn sau:**

###### **Thuận lợi:**

6 tháng đầu năm hoạt động kinh doanh của Công ty có nhiều thuận lợi như:

- + Nền kinh tế có dấu hiệu hồi phục sau 02 năm chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid.
- + Tồn kho nguyên liệu sản xuất dầu mỡ nhờn ở mức giá thấp
- + Công ty duy trì tốt hệ thống khách hàng, đặc biệt là khách hàng Công nghiệp (bán trực tiếp).
- + Nguồn cung xăng dầu ổn định, chiết khấu cao

Những yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận 6 tháng đầu năm đạt: 2,1 tỷ đồng.

###### **Khó khăn:**

6 tháng cuối năm hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn như:

- + Công ty phải nhập nguyên liệu sản xuất dầu mỡ nhờn với giá cao, trong khi giá bán không tăng được.
- + Công ty bị mất một số thị trường Công nghiệp có sản lượng và lợi nhuận cao.
- + Hoạt động kinh doanh xăng dầu bị ảnh hưởng nghiêm trọng từ việc nguồn cung hàng bị khan hiếm, chiết khấu xăng dầu ở nhiều thời điểm bằng 0, có lúc còn bị

âm. Dẫn đến Công ty không có hàng bán cho khách. Hoạt động bán buôn, bán lẻ xăng dầu đều bị lỗ.

Những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận 6 tháng cuối năm Công ty bị lỗ: (1,5) tỷ đồng.

**c. Công tác Kỹ thuật:**

Trong năm 2022, bộ phận kỹ thuật đã thực hiện những nhiệm vụ:

- Lập đơn bảo vệ môi trường phục vụ cho việc đóng thuế bảo vệ môi trường
- Lập đơn, làm thí nghiệm mỡ các loại theo tình hình nguyên liệu thực tế của công ty để đảm bảo giá thành sản phẩm rẻ nhất có thể, tăng tính cạnh tranh trên thị trường.
- Khảo sát và lập đơn sản xuất phục vụ gia công thuê cho Tổng công ty Dầu mỡ nhờn PLC.
- Khảo sát và lập đơn sản xuất phục vụ gia công thuê cho Công ty SUMGBO – Đồng Nai với 02 loại mỡ chịu tải đi từ dầu gốc nhóm 2.
- Hỗ trợ kỹ thuật sản xuất khi sản phẩm sản xuất không đạt yêu cầu kỹ thuật cần khắc phục.
- Triển khai hệ thống ISO, đảm bảo hệ thống quản lý chất lượng luôn vận hành tốt.

**d. Thực hiện chế độ đối với người lao động:**

- Quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 đạt 7,6 tỷ đồng, bằng 88% kế hoạch, lương bình quân đạt 8,1 triệu đồng/ người/ tháng. Do thu nhập tại APP thấp so với mặt bằng thị trường lao động và các hãng dầu nhờn khác nên công tác tuyển dụng nhân sự gặp nhiều khó khăn. Trong năm 2022, Công ty đã không tuyển dụng được nhân sự chất lượng theo yêu cầu của các bộ phận kinh doanh, thương mại.

- Công ty thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động, khám sức khỏe định kỳ đối với người lao động và duy trì tổ chức ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật chống nóng, độc hại cho người lao động.

**2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc:**

Ban Giám đốc thực hiện cung cấp thông tin, báo cáo cho HĐQT thường xuyên và đầy đủ, phục vụ kịp thời cho công việc chỉ đạo, giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc.

HĐQT đánh giá Ban Giám đốc đã triển khai thực hiện đúng các Nghị quyết của HĐQT, đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ, quyền hạn; đã chủ động, tích cực, xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh trong công tác quản lý.

**3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:**

| Các chỉ tiêu dự kiến | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 |
|----------------------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng doanh thu       | Tỷ đồng     | 222               | 255               | 293               |
| Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng  | 56,8              | 3.000             | 4.500             |

**V. Quản trị công ty:****1. Hội đồng quản trị:****a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:**

| TT | Họ và tên              | Chức vụ                       | Số lượng<br>CP sở hữu | Tỷ lệ<br>% | Ghi chú         |
|----|------------------------|-------------------------------|-----------------------|------------|-----------------|
| 1  | Nguyễn Trường Sơn      | Chủ tịch<br>HĐQT              | 0                     | 0          | Không điều hành |
| 2  | Phan Thanh Hùng        | Phó CT HĐQT                   | 0                     | 0          | Không điều hành |
| 3  | Hoàng Trung Dũng       | TV HĐQT,<br>Tổng Giám đốc     | 1.139.828             | 24,12      | Điều hành       |
| 4  | Hoàng Bình Dương       | TV HĐQT, Phó<br>Tổng Giám đốc | 299.591               | 6,34       | Điều hành       |
| 5  | Ông Nguyễn Anh<br>Tuấn | Thành viên<br>HĐQT            | 207.282               | 4,38       | Không điều hành |

**b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:**

Không có

**c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:**

Để thực hiện các nhiệm vụ do ĐHCĐ giao, HĐQT đã tổ chức 06 phiên họp và triển khai hoạt động theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

HĐQT đã tích cực phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành trong hoạt động sản xuất kinh doanh. HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty để đề ra các chủ trương, Nghị quyết và Quyết định chỉ đạo kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty hoàn thành nhiệm vụ.

Các cuộc họp của HĐQT đều có sự tham gia của Ban kiểm soát, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành kịp thời theo yêu cầu chỉ đạo sản xuất kinh doanh.

| STT | Thành viên HĐQT       | Chức vụ         | Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|-----|-----------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------|
| 1   | Ông Nguyễn Trường Sơn | Chủ tịch HĐQT   | 26/4/2022                       | 6/6                      | 100%              |                         |
| 2   | Ông Phan Thanh Hùng   | Phó CT HĐQT     | 26/4/2022                       | 6/6                      | 100%              |                         |
| 3   | Ông Hoàng Trung Dũng  | Thành viên HĐQT | 26/4/2022                       | 6/6                      | 100%              |                         |
| 4   | Ông Nguyễn Anh Tuấn   | Thành viên HĐQT | 26/4/2022                       | 6/6                      | 100%              |                         |
| 5   | Ông Hoàng Bình Dương  | Thành viên HĐQT | 26/4/2022                       | 6/6                      | 100%              |                         |

**Các Nghị quyết/ Quyết định của Hội đồng quản trị:**

| STT | Số Nghị quyết/<br>Quyết định | Ngày       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----|------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 08/QĐ-HĐQT                   | 09/3/2022  | - Triệu tập ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 vào ngày 28/4/2022.                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 2   | 20/ QĐ-HĐQT                  | 17/4/2022  | - Ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT chỉ đạo các bộ phận trong Công ty hoàn thành các tài liệu chuẩn bị cho phiên họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022                                                                                                                                                                                                        |
| 3   | 23/QĐ-HĐQT                   | 28/4/2022  | - Tái bổ nhiệm ông Hoàng Trung Dũng giữ chức danh Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ                                                                                                                                                                                                                           |
| 4   | 25/QĐ-HĐQT                   | 09/5/2022  | - Thông qua bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý điều hành nhiệm kỳ 2022-2027 như Tờ trình số 38/TTr-PGDM ngày 04/05/2022 của Tổng Giám đốc Công ty.<br>- Thông qua thành lập Phòng Kế hoạch Tổng hợp như Tờ trình số 39/TTr-PGDM ngày 04/05/2022 của Tổng Giám đốc Công ty.                                                                     |
| 5   | 28/QĐ-HĐQT                   | 25/5/2022  | Thông nhất chốt danh sách cổ đông để gửi phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về các nội dung:<br>-Lựa chọn Công ty Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 theo đề xuất của Ban kiểm soát tại Tờ trình số 11/TTr-BKS ngày 25/5/2022.<br>-Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, tỷ lệ 3% Vốn điều lệ. |
| 6   | 45/QĐ-HĐQT                   | 06/7/2022  | Bổ nhiệm ông Trần Quang Vinh giữ chức danh Kế toán trưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 7   | 57/NQ-HĐQT                   | 09/12/2022 | Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 theo Phương án 2 (Tờ trình 163/TTr-PGDM ngày 25/11/2022)                                                                                                                                                                                                                                        |

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành :

Tham gia tất cả các cuộc họp của HĐQT và theo dõi, giám sát công tác quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc.

2. Ban kiểm soát :

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

| TT | Họ và tên        | Chức vụ                  | Số lượng cổ phần sở hữu | Tỷ lệ % |
|----|------------------|--------------------------|-------------------------|---------|
| 1  | Đào Thị Thanh Hà | Trưởng Ban kiểm soát     | 213.078                 | 4,5     |
| 2  | Phan Hải Hà      | Thành viên Ban kiểm soát | 64.487                  | 1,36    |
| 3  | Lê Thị Bạch Liên | Thành viên Ban kiểm soát | 7.809                   | 0,16    |

b) Các hoạt động của Ban kiểm soát :

Trong quá trình hoạt động của nhiệm kỳ BKS đã phân công nhiệm vụ từng thành viên để thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát theo qui định của điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông. Định kỳ hàng quý và kết thúc năm tài chính BKS đã tiến hành kiểm tra, thẩm định Báo cáo tài chính và những vấn đề liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty.

- BKS đã hoạt động khách quan, trung thực, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, chế độ chính sách của nhà nước, điều lệ Công ty và các nghị quyết của ĐHĐCĐ.

- BKS đã họp để thống nhất nội dung báo cáo trình đại hội hôm nay, các thành viên BKS thường xuyên làm việc với các cơ cấu liên quan, Ban điều hành:

+ Trưởng BKS tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT.

+ Thành viên BKS tham gia một số cuộc họp của HĐQT, trực tiếp đóng góp ý kiến nhằm tạo sự đồng thuận trong hoạt động SXKD định kỳ hàng tháng, quý, năm.

Số lượng các kỳ họp của Ban kiểm soát: 04 lần

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát :

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Hội đồng quản trị:

| TT | Họ và tên         | Chức vụ           | Thù lao 2022 |
|----|-------------------|-------------------|--------------|
| 1  | Nguyễn Trường Sơn | Chủ tịch HĐQT     | 78.000.0000  |
| 2  | Phan Thanh Hùng   | Phó Chủ tịch HĐQT | 20.000.000   |
| 3  | Hoàng Trung Dũng  | Thành viên HĐQT   | 58.000.000   |
| 4  | Hoàng Bình Dương  | Thành viên HĐQT   | 54.000.000   |
| 5  | Nguyễn Anh Tuấn   | Thành viên HĐQT   | 18.000.000   |

Tổng chi phí hoạt động của HĐQT năm 2022: 0 đồng

**Ban kiểm soát:**

| TT | Họ và tên        | Chức vụ                  | Thù lao 2022 |
|----|------------------|--------------------------|--------------|
| 1  | Đào Thị Thanh Hà | Trưởng ban kiểm soát     | 36.000.0000  |
| 2  | Phan Hải Hà      | Thành viên ban kiểm soát | 12.000.000   |
|    | Lê Thị Bạch Liên | Thành viên ban kiểm soát | 27.000.000   |

Tổng chi phí hoạt động của BKS năm 2022: 0 đồng

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng:**

| TT | Họ và tên        | Chức vụ           | Thu nhập 2022 |
|----|------------------|-------------------|---------------|
| 1  | Hoàng Trung Dũng | Tổng Giám đốc     | 661.500.000   |
| 2  | Hoàng Bình Dương | Phó Tổng Giám đốc | 198.980.500   |
| 3  | Nguyễn Duy Kiên  | Phó Tổng Giám đốc | 201.245.000   |
| 4  | Trần Quang Vinh  | Kế toán trưởng    | 124.700.000   |

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không giao dịch  
c) Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ : Không có

**VI. Báo cáo tài chính:**

1. Ý kiến kiểm toán: (Gửi kèm theo)
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Gửi kèm theo)

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Trung Dũng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ  
SẢN PHẨM DẦU MỎ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 35       |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP) (gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                       |                                                      |
|-----------------------|------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trường Sơn | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                           |
| Ông Phan Thanh Hùng   | Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 04 năm 2022) |
| Ông Hoàng Trung Dũng  | Thành viên                                           |
| Ông Hoàng Bình Dương  | Thành viên                                           |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn   | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 04 năm 2022)   |
| Ông Nguyễn Hà Trung   | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 04 năm 2022) |
| Ông Nguyễn Văn Vũ     | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 04 năm 2022) |

#### Ban Tổng giám đốc

|                      |                                                             |
|----------------------|-------------------------------------------------------------|
| Ông Hoàng Trung Dũng | Tổng Giám đốc                                               |
| Ông Hoàng Bình Dương | Phó Tổng Giám đốc                                           |
| Ông Nguyễn Duy Kiên  | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 05 năm 2022)   |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu  | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 10 tháng 05 năm 2022) |
| Ông Nguyễn Hồng Diệp | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 10 tháng 05 năm 2022) |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Hoàng Trung Dũng**  
**Tổng Giám đốc**  
*Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023*

Số: 042 /VACO/BCK/T.NV2

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### ***Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Trong năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa thực hiện các điều chỉnh nào liên quan đến các chỉ tiêu so sánh của báo cáo tài chính năm nay và ảnh hưởng lũy kế đến các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đối với giá trị tiền thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho phần doanh thu hàng hóa đã tiêu thụ trong tháng 12 năm 2019 và năm 2020 đã ghi nhận giảm doanh thu của năm 2021 với số tiền khoảng 341,1 triệu đồng, làm giảm doanh thu năm 2021 dưới 200 tỷ đồng và giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị định số 91/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ. Nếu thực hiện các điều chỉnh liên quan đến vấn đề này sẽ làm thay đổi thông tin so sánh của báo cáo tài chính năm nay, cũng như các ảnh hưởng lũy kế đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán. Nếu thực hiện trích dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi", "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng lên khoảng 1,43 tỷ đồng và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối", "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm tương ứng cùng giá trị.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định giá trị thuần có thể thu hồi đối với hàng tồn kho tồn đọng lâu ngày, chậm luân chuyển. Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để xác định được giá trị thuần của số hàng tồn kho này; Theo đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### *Các vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 5 - Đầu tư tài chính ngắn hạn phần Thuyết minh báo cáo tài chính; Tại đó, Công ty trình bày thông tin về việc chưa ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xăng dầu APP1 Thanh Hóa với giá trị là 1,8 tỷ đồng (tương ứng 180.000 cổ phần) là phần cổ phần của ông Hoàng Trung Dũng tại Công ty Cổ phần Xăng dầu APP1 Thanh Hóa chuyển nhượng cho Công ty, do Công ty đang làm rõ căn cứ pháp lý của hợp đồng chuyển nhượng này.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 36 - Thông tin khác phần Thuyết minh báo cáo tài chính; Tại đó, Công ty trình bày thông tin về việc chưa chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 07 năm 2022 với số tiền là 1.417.389.600 VND.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

### *Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác, trong đó báo cáo kiểm toán độc lập số 223-22/BC-TC/VAE ngày 31 tháng 03 năm 2022 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc chưa thu hồi đủ các thư xác nhận công nợ, chưa trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi (Giá trị trích lập đã được Công ty điều chỉnh hồi tố trên báo cáo tài chính năm nay - chi tiết tại Thuyết minh số 37) và hạch toán thuế bảo vệ môi trường năm 2019, 2020 vào năm 2021 làm giảm doanh thu năm 2021 xuống dưới 200 tỷ đồng để thực hiện giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Các vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty, như chúng tôi đã mô tả tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" trên đây.



**Chữ Mạnh Hoan**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2023-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

**Nguyễn Thị Huyền**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3652-2021-156-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>55.473.411.580</b> | <b>69.891.256.446</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>1.535.665.380</b>  | <b>3.095.823.703</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 1.535.665.380         | 3.095.823.703         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>3.000.000.000</b>  | <b>3.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>20.139.046.584</b> | <b>21.494.772.941</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 20.003.706.401        | 21.798.348.070        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 1.706.596.250         | 1.125.785.845         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 3.663.555.282         | 3.865.574.694         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (3.250.873.838)       | (3.310.998.157)       |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | 16.062.489            | 16.062.489            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>29.404.053.004</b> | <b>40.122.576.622</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 30.085.511.529        | 40.804.035.147        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (681.458.525)         | (681.458.525)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.394.646.612</b>  | <b>2.178.083.180</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11          | 421.901.803           | 340.721.213           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 798.640.947           | 1.807.952.861         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153        | 12          | 174.103.862           | 29.409.106            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>30.246.636.204</b> | <b>28.990.189.908</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>12.808.049.520</b> | <b>11.975.825.578</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 12.808.049.520        | 11.975.825.578        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 54.707.306.045        | 51.773.787.863        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (41.899.256.525)      | (39.797.962.285)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 2.910.231.420         | 2.910.231.420         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (2.910.231.420)       | (2.910.231.420)       |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>430.780.835</b>    | <b>430.780.835</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 15          | 430.780.835           | 430.780.835           |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | <b>5</b>    | <b>14.831.618.219</b> | <b>15.027.430.400</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 15.200.000.000        | 15.200.000.000        |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | -                     | 200.000.000           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (368.381.781)         | (372.569.600)         |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>2.176.187.630</b>  | <b>1.556.153.095</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 11          | 2.176.187.630         | 1.556.153.095         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>85.720.047.784</b> | <b>98.881.446.354</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>35.584.206.276</b> | <b>49.079.578.729</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>35.584.206.276</b> | <b>49.079.578.729</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 16          | 2.098.206.469         | 8.008.336.893         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 17          | 1.592.368.116         | 7.698.442.721         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 12          | 364.546.770           | 651.766.257           |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 515.136.414           | 1.563.351.815         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 18          | 36.749.154            | 188.633.823           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 19          | 361.133.786           | 393.276.451           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 20          | 30.602.452.751        | 30.476.145.953        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 13.612.816            | 99.624.816            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>50.135.841.508</b> | <b>49.801.867.625</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>49.499.482.470</b> | <b>49.165.508.587</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 47.246.320.000        | 47.246.320.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 47.246.320.000        | 47.246.320.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | (20.000.000)          | (20.000.000)          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 78.624.445            | 78.624.445            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 2.194.538.025         | 1.860.564.142         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 1.760.564.142         | (786.999.437)         |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 433.973.883           | 2.647.563.579         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>636.359.038</b>    | <b>636.359.038</b>    |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | (28.263.460)          | (28.263.460)          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |             | 664.622.498           | 664.622.498           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>85.720.047.784</b> | <b>98.881.446.354</b> |



Hoàng Trung Dũng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Trần Quang Vinh  
Trưởng phòng TCKT

Đỗ Hồng Hạnh  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01    |             | 271.693.143.660 | 199.819.894.808 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 02    |             | 409.256.384     | 120.674.610     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 - 01 - 02)             | 10    | 23          | 271.283.887.276 | 199.699.220.198 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                          | 11    | 24          | 247.279.562.712 | 170.221.091.827 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 - 10 - 11)               | 20    |             | 24.004.324.564  | 29.478.128.371  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 21    | 25          | 136.234.405     | 117.646.240     |
| 7. Chi phí tài chính                                                             | 22    | 26          | 2.441.973.622   | 2.435.439.570   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                      | 23    |             | 2239369018      | 2.148.596.835   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                              | 25    | 27          | 11.775.949.597  | 12.273.109.029  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                  | 26    | 27          | 9.550.894.718   | 11.809.642.895  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 371.741.032     | 3.077.583.117   |
| 11. Thu nhập khác                                                                | 31    | 29          | 390.010.351     | 481.916.173     |
| 12. Chi phí khác                                                                 | 32    | 30          | 113.119.430     | 196.202.740     |
| 13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)                                           | 40    |             | 276.890.921     | 285.713.433     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 648.631.953     | 3.363.296.550   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 51    | 31          | 214.658.070     | 715.732.971     |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51)                   | 60    |             | 433.973.883     | 2.647.563.579   |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                     | 70    | 32          | 92              | 539             |



**Hoàng Trung Dũng**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

**Trần Quang Vinh**  
Trưởng phòng TCKT

**Đỗ Hồng Hạnh**  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Năm nay           | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    | 648.631.953       | 3.363.296.550     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |                   |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    | 2.955.508.519     | 3.099.328.913     |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | (64.312.139)      | 1.628.783.217     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | 238.966           | 38.570.425        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    | (397.496.510)     | (245.824.889)     |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 2.239.369.018     | 2.148.596.835     |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    | -                 | 100.000.000       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 5.381.939.807     | 10.132.751.051    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | 2.290.367.834     | 2.261.241.034     |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 10.718.523.618    | (12.682.140.039)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (12.922.085.823)  | 10.045.868.153    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | (738.913.041)     | 479.292.435       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    | (2.228.253.687)   | (2.157.107.632)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | (839.354.828)     | -                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    | (186.012.000)     | (66.600.000)      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | 1.476.211.880     | 8.013.305.002     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                           | 21    | (3.750.034.545)   | (2.227.080.908)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                        | 22    | 272.727.273       | 300.000.001       |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    | -                 | (88.858.417)      |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    | 200.000.000       | -                 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | 114.869.237       | 145.993.252       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | (3.162.438.035)   | (1.869.946.072)   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    | 194.833.287.488   | 141.822.888.846   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    | (194.706.980.690) | (147.331.966.302) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    | 126.306.798       | (5.509.077.456)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)                                              | 50    | (1.559.919.357)   | 634.281.474       |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                 | 60    | 3.095.823.703     | 2.461.778.250     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    | (238.966)         | (236.021)         |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)                                            | 70    | 1.535.665.380     | 3.095.823.703     |

Hoàng Trung Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Trần Quang Vinh  
Trưởng phòng TCKT

Đỗ Hồng Hạnh  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHAI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 28 tháng 08 năm 1996, theo Quyết định số 2365/QĐ-TCCB của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở tách Trung tâm Phụ gia Dầu mỏ từ Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam. Đến ngày 19 tháng 08 năm 2003, Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 133/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103003456 cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003, thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2019.

Tại ngày 05 tháng 07 năm 2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 453/QĐ-SGDHN quyết định hủy niêm yết của Công ty. Theo Thông báo số 2419/TB-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 26 tháng 07 năm 2022, Công ty sẽ giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCOM) với ngày giao dịch đầu tiên là ngày 03 tháng 08 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 75 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 78 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc, xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh ô tô (loại trừ hoạt động đầu giá);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh thiết bị máy móc;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hóa dầu; Dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn môi trường;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển khách hàng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng/khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; Các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng; Kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm dầu mỏ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****Nghề nghiệp kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng/khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng; Kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm dầu mỏ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; Các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách các công ty liên kết:

| Đơn vị                                      | Trụ sở    | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Hoạt động                                                    |
|---------------------------------------------|-----------|--------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa | Thanh Hóa | 40%          | 40%                            | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan |
| 2. Công ty TNHH Bắc Hương                   | Sơn La    | 40%          | 40%                            | Kinh doanh xăng dầu thương mại, xây dựng và nhà hàng         |

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

| Đơn vị                                                                                             | Địa chỉ                                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh tại Thái Nguyên Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ                    | Tổn 2, xã Phú Tiến, huyện Định Hoà, tỉnh Thái Nguyên                                         |
| Chi nhánh tại Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (Thành phố Hà Nội) | 506/11/19 đường Nguyễn Ảnh Thủ, khu phố 4, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh |

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và áp dụng như sau:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Công cụ tài chính (Tiếp theo)*****Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết******Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | Số năm  |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 20 |
| Máy móc thiết bị                | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 03 - 10 |
| Tài sản cố định khác            | 04 - 06 |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chi phí chuyển giao công nghệ.

Nguyên giá của chi phí chuyển giao công nghệ được mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đi vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, bảo hiểm cháy nổ, chi phí quyền thuê đất, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước là bảo hiểm cháy nổ phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ 12 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất là số tiền đã trả để đạt được quyền thuê đất. Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ không quá 36 tháng.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh các sản phẩm xăng dầu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan của Công ty:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các bên liên quan (Tiếp theo)****Bên liên quan**

Công ty TNHH Bắc Hương  
 Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa  
 Ông Nguyễn Trường Sơn  
 Ông Hoàng Trung Dũng  
 Ông Hoàng Bình Dương

Bà Đinh Thị Việt Anh

Bà Lưu Thị Hồng Ngọc

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
 Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc  
 Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc  
 Cá nhân có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt  
 Cá nhân có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 32.156.534           | 516.331.650          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.503.508.846        | 2.579.492.053        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.535.665.380</b> | <b>3.095.823.703</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thọ, xã Phú Thọ,  
Huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                                     | Số cuối năm    |                       | Số đầu năm     |                       |
|-----------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                                     | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                     | 3.000.000.000  | 3.000.000.000         | 3.000.000.000  | 3.000.000.000         |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i)                              | 3.000.000.000  | 3.000.000.000         | 3.000.000.000  | 3.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Thành Đô | 3.000.000.000  | 3.000.000.000         | 3.000.000.000  | 3.000.000.000         |

Ghi chú:

- (i) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,7%/năm. Khoản tiền gửi này được đảm bảo cho các khoản vay tại Thuyết minh số 20.

|                                         | Số cuối năm    |                           | Số đầu năm     |                           |
|-----------------------------------------|----------------|---------------------------|----------------|---------------------------|
|                                         | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý (i)<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý (i)<br>VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 15.200.000.000 | (368.381.781)             | 15.200.000.000 | (372.569.600)             |
| Công ty TNHH Bắc Hương                  | 11.200.000.000 | (368.381.781)             | 11.200.000.000 | (372.569.600)             |
| Công ty CP Xăng dầu APP1 Thanh Hóa      | 4.000.000.000  | -                         | 4.000.000.000  | -                         |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | -              | -                         | 200.000.000    | -                         |
| Công ty CP Kinh doanh tổng hợp Đô Lương | -              | -                         | 200.000.000    | -                         |

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Theo số cổ đông của Công ty Cổ phần Xăng dầu APP1 Thanh Hóa ngày 21 tháng 12 năm 2021 thì Công ty đang nắm giữ 580.000 cổ phần (tương ứng với số vốn góp là 5,8 tỷ đồng), phần chênh lệch thiếu giữa giá trị ghi sổ với số cổ đông là 180.000 cổ phần (tương ứng với 1.800.000.000 VND) là phần cổ phần của ông Hoàng Trung Dũng tại Công ty Cổ phần Xăng dầu APP1 Thanh Hóa chuyển nhượng cho Công ty theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCN ngày 21 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận giá trị phần cổ phần này do đang làm rõ căn cứ pháp lý của hợp đồng chuyển nhượng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

*Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết*

Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 2802759331 ngày 10 tháng 07 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 14.500.000.000 VND (Bằng chữ: Mười bốn tỷ năm trăm triệu đồng chẵn). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và vốn chủ sở hữu của Công ty lần lượt là 19.007.960 VND và 14.519.007.960 VND.

Công ty TNHH Bắc Hương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500363508 ngày 26 tháng 04 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Công ty đã có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 21 tháng 11 năm 2019 thì vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ đồng chẵn). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lỗ lũy kế và vốn chủ sở hữu của Công ty lần lượt là (920.954.453) VND và 17.552.740.547 VND.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                     | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                          | <b>17.558.686.265</b> | <b>21.333.392.714</b> |
| Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Tây Nguyên                          | 2.372.367.342         | 4.350.071.631         |
| Công ty Cổ phần Vijasun                                             | 1.729.596.287         | 1.729.596.287         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ môi trường Thăng long                       | 914.947.440           | 964.947.440           |
| Công ty TNHH Sản xuất Lê Phan Gia Bình Dương                        | 818.581.050           | 289.674.000           |
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP-CN Luyện Đồng<br>Lào Cai           | 738.723.458           | 1.746.489.787         |
| Các đối tượng khác                                                  | 10.984.470.688        | 12.252.613.569        |
| <b>b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên<br/>quan</b> | <b>2.445.020.136</b>  | <b>464.955.356</b>    |
| Công ty TNHH Bắc Hương                                              | 2.445.020.136         | 464.955.356           |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>20.003.706.401</b> | <b>21.798.348.070</b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                     | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                          | <b>1.579.301.009</b> | <b>1.041.559.776</b> |
| Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ ECO                                | 308.000.000          | 308.000.000          |
| Công ty TNHH Thiết bị máy móc Thiên An                              | 324.000.000          | -                    |
| CN Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà - Hà Nội                     | 454.485.600          | -                    |
| Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Hải Dương                           | 1.843.500            | 305.814.977          |
| Đối tượng khác                                                      | 490.971.909          | 427.744.799          |
| <b>b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên<br/>quan</b> | <b>127.295.241</b>   | <b>84.226.069</b>    |
| Bà Lưu Thị Hồng Ngọc                                                | 127.295.241          | 84.226.069           |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>1.706.596.250</b> | <b>1.125.785.845</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                              | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|----------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                              | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                              | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>a) Phải thu khác ngắn hạn</b>             | <b>881.538.468</b>   | <b>-</b> | <b>740.326.155</b>   | <b>-</b> |
| Tạm ứng                                      | 570.456.132          | -        | 475.091.982          | -        |
| Phải thu thuế TNCN                           | 195.566.356          | -        | 195.566.356          | -        |
| Phải thu khác                                | 115.515.980          | -        | 69.667.817           | -        |
| <b>b) Phải thu khác là các bên liên quan</b> | <b>2.782.016.814</b> | <b>-</b> | <b>3.125.248.539</b> | <b>-</b> |
| Tạm ứng                                      | 2.782.016.814        | -        | 3.125.248.539        | -        |
| - Lưu Thị Hồng Ngọc                          | 1.201.570.814        | -        | 1.625.248.539        | -        |
| - Hoàng Trung Dũng                           | 1.160.000.000        | -        | 1.500.000.000        | -        |
| - Hoàng Bình Dương                           | 420.446.000          | -        | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>3.663.555.282</b> | <b>-</b> | <b>3.865.574.694</b> | <b>-</b> |

**9. NỢ XẤU**

|                                                         | Số cuối năm          |                        | Số đầu năm           |                        |
|---------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                         | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                         | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Công ty Cổ phần VIJASUN                                 | 1.729.596.287        | 864.798.144            | 1.729.596.287        | 864.798.144            |
| Công ty TNHH Thiên Tuyền                                | 631.680.000          | 189.504.000            | 761.680.000          | 380.840.000            |
| Công ty TNHH Dầu khí Thiên Nga                          | 583.982.386          | -                      | 583.982.386          | -                      |
| Công ty TNHH Cơ khí và Vận tải An Huy                   | 300.851.517          | -                      | 300.851.517          | -                      |
| Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Dịch vụ Bình Phương | 246.759.810          | -                      | 246.759.810          | -                      |
| Các đối tượng khác                                      | 3.257.817.998        | 445.512.016            | 3.442.727.400        | 508.961.099            |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>6.750.687.998</b> | <b>1.499.814.160</b>   | <b>7.065.597.400</b> | <b>1.754.599.243</b>   |

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                       | Số cuối năm           |                    | Số đầu năm            |                    |
|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng           | Giá gốc               | Dự phòng           |
|                       | VND                   | VND                | VND                   | VND                |
| Nguyên liệu, vật liệu | 20.709.204.459        | -                  | 26.355.037.490        | -                  |
| Công cụ, dụng cụ      | 256.454.715           | -                  | 170.445.030           | -                  |
| Thành phẩm            | 8.589.842.925         | 681.458.525        | 8.934.356.864         | 681.458.525        |
| Hàng hoá              | 530.009.430           | -                  | 4.068.130.001         | -                  |
| Hàng gửi bán          | -                     | -                  | 1.276.065.762         | -                  |
| <b>Cộng</b>           | <b>30.085.511.529</b> | <b>681.458.525</b> | <b>40.804.035.147</b> | <b>681.458.525</b> |

Hàng tồn kho tại Công ty được đảm bảo cho các khoản vay tại Thuyết minh số 20.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**II. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                        | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|------------------------|---------------|---------------|
|                        | VND           | VND           |
| a) Ngắn hạn            | 421.901.803   | 340.721.213   |
| Bảo hiểm cháy nổ       | 107.457.740   | -             |
| Chi phí trả trước khác | 314.444.063   | 340.721.213   |
| b) Dài hạn             | 2.176.187.630 | 1.556.153.095 |
| Chi phí thuê đất (i)   | 1.130.937.272 | 1.168.635.188 |
| Chi phí trả trước khác | 1.045.250.358 | 387.517.907   |
| Cộng                   | 2.598.089.433 | 1.896.874.308 |

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng thuê đất số 168-2003/TNMTND-HĐTDĐN ngày 16 tháng 12 năm 2003 giữa Công ty với Sở Tài nguyên - Môi trường và Nhà đất Hà Nội, với diện tích đất thuê là 6.500m<sup>2</sup> tại lô NM2, khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 22 tháng 01 năm 2003.

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                            | Số đầu năm  | Số phải nộp/thu<br>trong năm | Số thực nộp/thu<br>trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|-------------|------------------------------|------------------------------|-------------|
|                            | VND         | VND                          | VND                          | VND         |
| a) Phải thu                |             |                              |                              |             |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 29.409.106  | 246.506.183                  | 294.427.755                  | 77.330.678  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -           | -                            | 96.773.184                   | 96.773.184  |
| Cộng                       | 29.409.106  | 246.506.183                  | 391.200.939                  | 174.103.862 |
| b) Phải nộp                |             |                              |                              |             |
| Thuế giá trị gia tăng      | 28.421.216  | 3.979.435.116                | 3.654.505.919                | 353.350.413 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 527.923.574 | 214.658.070                  | 742.581.644                  | -           |
| Thuế bảo vệ môi trường     | 95.421.467  | 478.772.910                  | 562.998.020                  | 11.196.357  |
| Các loại thuế khác         | -           | 5.000.000                    | 5.000.000                    | -           |
| Cộng                       | 651.766.257 | 4.677.866.096                | 4.965.085.583                | 364.546.770 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM ĐÁU MỠ**

KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thọ, xã Phú Thọ,  
Huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**Mẫu số B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**NGUỒN GIÁ**

|                      | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng      |
|----------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------------|----------------------|----------------|
|                      | VND                       | VND                  | VND                                | VND                         | VND                  | VND            |
| Số đầu năm           | 10.461.594.073            | 23.721.109.022       | 12.608.912.027                     | 4.982.172.741               | -                    | 51.773.787.863 |
| Tăng trong năm       | -                         | -                    | 3.396.034.545                      | 354.000.000                 | -                    | 3.750.034.545  |
| Phân loại lại        | -                         | (163.300.000)        | -                                  | (212.002.728)               | 375.302.728          | -              |
| Thanh lý, nhượng bán | -                         | -                    | (816.516.363)                      | -                           | -                    | (816.516.363)  |
| Số cuối năm          | 10.461.594.073            | 23.557.809.022       | 15.188.430.209                     | 5.124.170.013               | 375.302.728          | 54.707.306.045 |

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

|                      |                |                |               |               |             |                |
|----------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|-------------|----------------|
| Số đầu năm           | 10.107.967.470 | 19.479.300.239 | 5.572.445.989 | 4.638.248.587 | -           | 39.797.962.285 |
| Khấu hao trong năm   | 78.583.692     | 1.191.909.696  | 1.530.850.521 | 53.767.750    | 62.698.944  | 2.917.810.603  |
| Phân loại lại        | -              | (109.056.458)  | -             | (89.807.596)  | 198.864.054 | -              |
| Thanh lý, nhượng bán | -              | -              | (816.516.363) | -             | -           | (816.516.363)  |
| Số cuối năm          | 10.186.551.162 | 20.562.153.477 | 6.286.780.147 | 4.602.208.741 | 261.562.998 | 41.899.256.525 |

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

|             |             |               |               |             |             |                |
|-------------|-------------|---------------|---------------|-------------|-------------|----------------|
| Số đầu năm  | 353.626.603 | 4.241.808.783 | 7.036.466.038 | 343.924.154 | -           | 11.975.825.578 |
| Số cuối năm | 275.042.911 | 2.995.655.545 | 8.901.650.062 | 521.961.272 | 113.739.730 | 12.808.049.520 |

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 10.921.691.738 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 10.721.605.174 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 34.361.885.426 VND (tại 31 tháng 12 năm 2021 là 34.058.920.971 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Chi phí chuyển giao<br>công nghệ | Tổng cộng     |
|-------------------------------|----------------------------------|---------------|
|                               | VND                              | VND           |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                  |               |
| Số đầu năm                    | 2.910.231.420                    | 2.910.231.420 |
| Số cuối năm                   | 2.910.231.420                    | 2.910.231.420 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                  |               |
| Số đầu năm                    | 2.910.231.420                    | 2.910.231.420 |
| Số cuối năm                   | 2.910.231.420                    | 2.910.231.420 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                  |               |
| Số đầu năm                    | -                                | -             |
| Số cuối năm                   | -                                | -             |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.910.231.420 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.910.231.420 VND).

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG**

|                              | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|------------------------------|-------------|-------------|
|                              | VND         | VND         |
| Dự án Phú Bình - Thái Nguyên | 430.780.835 | 430.780.835 |
| Cộng                         | 430.780.835 | 430.780.835 |

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                           | Số cuối năm   |                          | Số đầu năm    |                          |
|-------------------------------------------|---------------|--------------------------|---------------|--------------------------|
|                                           | Giá trị       | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                                           | VND           | VND                      | VND           | VND                      |
| Công ty TNHH Thương<br>mại Tân Quang Minh | 831.240.000   | 831.240.000              | 2.925.760.000 | 2.925.760.000            |
| Công ty TNHH Thương<br>mại Nam Hải        | 535.938.529   | 535.938.529              | 390.114.798   | 390.114.798              |
| Hanwa (Korea) Co., Ltd                    | -             | -                        | 1.783.032.272 | 1.783.032.272            |
| Các đối tượng khác                        | 731.027.940   | 731.027.940              | 2.909.429.823 | 2.909.429.823            |
| Cộng                                      | 2.098.206.469 | 2.098.206.469            | 8.008.336.893 | 8.008.336.893            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN**

|                                                  | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                                  | VND           | VND           |
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 738.061.665   | 5.759.851.041 |
| Công ty TNHH TM Dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia     | 500.000.000   | 1.300.000.000 |
| Các đối tượng khác                               | 238.061.665   | 4.459.851.041 |
| b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | 854.306.451   | 1.938.591.680 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu APP1 Thanh Hóa          | 854.306.451   | 1.938.591.680 |
| Cộng                                             | 1.592.368.116 | 7.698.442.721 |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN**

|                       | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|-----------------------|-------------|-------------|
|                       | VND         | VND         |
| Chi phí lãi vay       | 36.749.154  | 25.633.823  |
| Chiết khấu thanh toán | -           | 163.000.000 |
| Cộng                  | 36.749.154  | 188.633.823 |

**19. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC**

|                             | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|-----------------------------|-------------|-------------|
|                             | VND         | VND         |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 22.012.752  | 22.012.752  |
| Kinh phí công đoàn          | 30.398.829  | 62.541.494  |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 297.502.205 | 297.502.205 |
| Các đối tượng khác          | 11.220.000  | 11.220.000  |
| Cộng                        | 361.133.786 | 393.276.451 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Xã Phú Thị,  
Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|                                                                         | Số cuối năm           |                       | Phát sinh trong năm    |                        | Số đầu năm            |                       |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                         | Giá trị               |                       | Giảm                   |                        | Giá trị               |                       |
|                                                                         | VND                   | Số có khả năng trả nợ | VND                    | Tăng                   | VND                   | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                     |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đông (i) | 30.602.452.751        | 30.602.452.751        | 194.706.980.690        | 194.833.287.488        | 30.476.145.953        | 30.476.145.953        |
|                                                                         | 29.244.078.342        | 29.244.078.342        | 192.455.480.690        | 193.239.800.386        | 28.459.758.646        | 28.459.758.646        |
| Vay cá nhân (ii)                                                        | 1.358.374.409         | 1.358.374.409         | 2.251.500.000          | 1.593.487.102          | 2.016.387.307         | 2.016.387.307         |
| <b>Cộng</b>                                                             | <u>30.602.452.751</u> | <u>30.602.452.751</u> | <u>194.706.980.690</u> | <u>194.833.287.488</u> | <u>30.476.145.953</u> | <u>30.476.145.953</u> |
| <b>Trong đó Vay ngắn hạn là bên liên quan</b>                           | <b>338.848.495</b>    | <b>338.848.495</b>    | <b>421.500.000</b>     | <b>702.051.502</b>     | <b>58.296.993</b>     | <b>58.296.993</b>     |
| Ông Hoàng Trung Dũng                                                    | 338.848.495           | 338.848.495           | 421.500.000            | 702.051.502            | 58.296.993            | 58.296.993            |

**Ghi chú:**

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/40407/HĐTD ngày 01 tháng 11 năm 2021; sửa đổi, bổ sung theo phụ lục ngày 14 tháng 11 năm 2022; hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức tối đa đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ. Phương thức bảo đảm là thế chấp bằng tài sản cố định, hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của bên vay theo các hợp đồng thế chấp.
- (ii) Các hợp đồng vay cá nhân dưới 12 tháng với lãi suất cho vay là 5,7% - 6,5% (Tùy theo từng thông báo lãi suất từng thời điểm và kỳ hạn cho vay), mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Phương thức bảo đảm: Tín chấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|                                        | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LNST<br>chưa phân phối | Tổng cộng      |
|----------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|----------------|
|                                        | VND                       | VND                     | VND                      | VND                    | VND            |
| Số dư đầu năm trước<br>(Trình bày lại) | 47.246.320.000            | (20.000.000)            | 78.624.445               | (736.999.437)          | 46.567.945.008 |
| Lợi nhuận năm trước                    | -                         | -                       | -                        | 2.647.563.579          | 2.647.563.579  |
| Phân phối lợi nhuận                    | -                         | -                       | -                        | (50.000.000)           | (50.000.000)   |
| Số dư đầu năm nay                      | 47.246.320.000            | (20.000.000)            | 78.624.445               | 1.860.564.142          | 49.165.508.587 |
| Lợi nhuận năm nay                      | -                         | -                       | -                        | 433.973.883            | 433.973.883    |
| Phân phối lợi nhuận (i)                | -                         | -                       | -                        | (100.000.000)          | (100.000.000)  |
| Số dư cuối năm nay                     | 47.246.320.000            | (20.000.000)            | 78.624.445               | 2.194.538.025          | 49.499.482.470 |

*Ghi chú:*

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 07 năm 2022, Công ty phân phối lợi nhuận như sau:

- + Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi: 100.000.000 VND.
- + Chia cổ tức bằng cổ phiếu: 1.417.389.600 VND.
- + Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: 1.456.961.186 VND.

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty:

- + Chưa thực hiện các thủ tục trình Ủy ban Chứng khoán để chi trả cổ tức theo Nghị quyết nêu trên.
- + Thực hiện điều chỉnh hồi tố khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 37 - Số liệu so sánh phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

*b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

|                          | Năm nay        | Năm trước      |
|--------------------------|----------------|----------------|
|                          | VND            | VND            |
| - Vốn góp đầu năm        | 47.246.320.000 | 47.246.320.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | -              | -              |
| - Vốn góp cuối năm       | 47.246.320.000 | 47.246.320.000 |

*c) Cổ phiếu*

|                                        | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------|-------------|------------|
|                                        | Cổ phiếu    | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành    | 4.724.632   | 4.724.632  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.724.632   | 4.724.632  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 4.724.632   | 4.724.632  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 4.724.632   | 4.724.632  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 4.724.632   | 4.724.632  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000      | 10.000     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                        | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|-------------|------------|
| Ngoi tệ các loại (USD) | 720,24      | 733,44     |

**23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                       | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                | 271.693.143.660 | 199.819.894.808  |
| Doanh thu bán hàng                                                                    | 213.440.946.408 | 145.785.849.584  |
| Doanh thu bán thành phẩm                                                              | 58.245.436.309  | 54.025.681.588   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                            | 6.760.943       | 8.363.636        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                                          | 409.256.384     | 120.674.610      |
| Chiết khấu thương mại                                                                 | 81.255.373      | 102.836.928      |
| Hàng bán bị trả lại                                                                   | 328.001.011     | 17.837.682       |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 271.283.887.276 | 199.699.220.198  |
| <i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan<br/>(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i> | 22.583.503.683  | 19.417.826.294   |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                               | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|-------------------------------|-----------------|------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 205.400.296.986 | 135.786.914.197  |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 41.879.265.726  | 34.434.177.630   |
| Cộng                          | 247.279.562.712 | 170.221.091.827  |

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|------------------------------------|----------------|------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay          | 124.769.237    | 116.168.252      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 11.465.168     | 1.477.988        |
| Cộng                               | 136.234.405    | 117.646.240      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | Năm nay              | Năm trước            |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| Chi phí lãi vay                     | 2.239.369.018        | 2.148.596.835        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 206.553.457          | 140.733.237          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 238.966              | 38.570.425           |
| Trích lập dự phòng đầu tư tài chính | 192.122.455          | 55.263.950           |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | (196.310.274)        | (82.844.960)         |
| Chi phí tài chính khác              | -                    | 135.120.083          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.441.973.622</b> | <b>2.435.439.570</b> |

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                                                      | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                      | VND                   | VND                   |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> | <b>9.550.894.718</b>  | <b>11.809.642.895</b> |
| Chi phí nhân viên                                                    | 4.105.416.029         | 4.868.214.912         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                            | 1.160.750.184         | 1.183.971.454         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                | 263.026.452           | 655.031.891           |
| Thuế, phí và lệ phí                                                  | 29.600.000            | 4.000.000             |
| Chi phí dự phòng                                                     | (60.124.319)          | 1.656.364.227         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                            | 823.210.664           | 901.314.342           |
| Chi phí bằng tiền khác                                               | 3.229.015.708         | 2.540.746.069         |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             | <b>11.775.949.597</b> | <b>12.273.109.029</b> |
| Chi phí nhân viên                                                    | 3.451.405.990         | 4.410.218.606         |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                             | 1.447.104.397         | 1.454.957.022         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                | 1.570.333.230         | 1.256.337.305         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                            | 735.276.592           | 1.433.880.614         |
| Chi phí bằng tiền khác                                               | 4.571.829.388         | 3.717.715.482         |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>21.326.844.315</b> | <b>24.082.751.924</b> |

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay               | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|                                  | VND                   | VND                          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 40.626.375.260        | 34.229.215.741               |
| Chi phí nhân công                | 8.863.503.080         | 11.002.588.661               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.955.508.519         | 3.099.328.913                |
| Chi phí dự phòng                 | (60.124.319)          | 1.656.364.227                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.675.274.067         | 2.690.132.313                |
| Chi phí khác bằng tiền           | 8.801.059.495         | 9.218.702.281                |
| <b>Cộng</b>                      | <b>62.861.596.102</b> | <b>61.896.332.136</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. THU NHẬP KHÁC**

|                           | Năm nay            | Năm trước          |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
|                           | VND                | VND                |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 272.727.273        | 176.125.661        |
| Phạt hợp đồng             | 44.881.200         | 300.000.000        |
| Thu nhập khác             | 72.401.878         | 5.790.512          |
| <b>Cộng</b>               | <b>390.010.351</b> | <b>481.916.173</b> |

**30. CHI PHÍ KHÁC**

|                             | Năm nay            | Năm trước          |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
|                             | VND                | VND                |
| Nộp phạt vi phạm hành chính | 56.141.876         | 80.000.000         |
| Thuế GTGT                   | 53.441.765         | 59.227.638         |
| Chi phí khác                | 3.535.789          | 56.975.102         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>113.119.430</b> | <b>196.202.740</b> |

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                              | Năm nay            | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|
|                                                              | VND                | (Trình bày lại)<br>VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                 | 648.631.953        | 3.363.296.550          |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                            | 424.658.396        | 1.749.081.814          |
| Cộng: Chi phí không được trừ                                 | 424.419.430        | 1.749.081.814          |
| Cộng: Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư tiền mặt năm nay   | 238.966            | -                      |
| Thu nhập chịu thuế                                           | 1.073.290.349      | 5.112.378.364          |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                         | 20%                | 20%                    |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 214.658.070        | 1.022.475.673          |
| Thuế TNDN được giảm                                          | -                  | 306.742.702            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>          | <b>214.658.070</b> | <b>715.732.971</b>     |

Trong năm, ngoài khoản chi phí không được trừ nêu trên, Công ty đánh giá không có khoản chi phí không được trừ khác cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                             | Năm nay     | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|
|                                                                             | VND         | VND                          |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                  | 433.973.883 | 2.647.563.579                |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                              | -           | 100.000.000                  |
| Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                 | 433.973.883 | 2.547.563.579                |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi, lỗ trên cổ phiếu | 4.724.632   | 4.724.632                    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                             | <b>92</b>   | <b>539</b>                   |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm trích quỹ khen thưởng năm nay do chưa có kế hoạch trích.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 07 năm 2022. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trước khi trình bày lại là 667 VND/cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước chưa bao gồm phần lợi nhuận được chi trả bằng cổ phiếu do Công ty chưa thực hiện các thủ tục trình Ủy ban Chứng khoán.

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Công ty áp dụng trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo địa lý vùng lãnh thổ tại Việt Nam và nước ngoài. Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam, không phát sinh tại nước ngoài. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**34. GIAO DỊCH VÀ SỎ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, ngoài các Thuyết minh số 5, 6, 7, 8, 17, 20 và 23 Công ty có các giao dịch trọng yếu sau với bên liên quan:

|                                                      | Năm nay               | Năm trước             |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                   |
| <i>Bán hàng hóa, nguyên liệu và cung cấp dịch vụ</i> | <i>22.583.503.683</i> | <i>19.417.826.294</i> |
| Công ty TNHH Bắc Hương                               | 12.759.996.211        | 8.596.478.842         |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu APP1 Thanh Hóa              | 9.823.507.472         | 10.821.347.452        |

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát**

|                                  | Năm nay     | Năm trước   |
|----------------------------------|-------------|-------------|
|                                  | VND         | VND         |
| <i>Thù lao Hội đồng Quản trị</i> |             |             |
| Ông Nguyễn Trường Sơn            | 78.000.000  | 72.000.000  |
| Ông Phan Thanh Hùng              | 20.000.000  | -           |
| Ông Hoàng Trung Dũng             | 58.000.000  | 60.000.000  |
| Ông Nguyễn Hà Trung              | 42.000.000  | 54.000.000  |
| Ông Hoàng Bình Dương             | 54.000.000  | 54.000.000  |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn              | 18.000.000  | -           |
| Ông Nguyễn Văn Vũ                | 42.000.000  | 54.000.000  |
| <i>Ban Tổng Giám đốc</i>         |             |             |
| Ông Hoàng Trung Dũng             | 720.000.000 | 601.611.200 |
| Ông Hoàng Bình Dương             | 177.662.092 | 204.381.797 |
| Ông Nguyễn Duy Kiên              | 144.011.500 | -           |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu              | 105.000.000 | 212.410.948 |
| Ông Nguyễn Hồng Điệp             | 77.733.340  | 316.604.600 |
| <i>Ban Kiểm soát</i>             |             |             |
| Đào Thanh Hà                     | 36.000.000  | -           |
| Nguyễn Hải Hà                    | 12.000.000  | -           |
| Nguyễn Thị Bạch Liên             | 27.000.000  | 54.000.000  |
| Phạm Ngọc Quốc Cường             | 28.000.000  | 36.000.000  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

|                                         | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                         | VND             | VND             |
| Các khoản vay                           | 30.602.452.751  | 30.476.145.953  |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (1.535.665.380) | (3.095.823.703) |
| Nợ thuần                                | 29.066.787.371  | 27.380.322.250  |
| Vốn chủ sở hữu                          | 49.499.482.470  | 49.165.508.586  |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu      | 58,72%          | 55,69%          |

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

#### Các loại công cụ tài chính

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|                                      | VND                   | VND                   |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.535.665.380         | 3.095.823.703         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 18.416.387.845        | 20.352.924.607        |
| Đầu tư tài chính                     | 3.000.000.000         | 3.200.000.000         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>22.952.053.225</b> | <b>26.648.748.310</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                       |                       |
| Các khoản vay                        | 30.602.452.751        | 30.476.145.953        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 2.459.340.255         | 8.401.613.344         |
| Chi phí phải trả                     | 36.749.154            | 188.633.823           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>33.098.542.160</b> | <b>39.066.393.120</b> |

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|                                      | <u>Dưới 1 năm</u>       | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u>             |
|--------------------------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|
|                                      | <u>VND</u>              | <u>VND</u>          | <u>VND</u>              |
| <b>Số cuối năm</b>                   |                         |                     |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.535.665.380           | -                   | 1.535.665.380           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 18.416.387.845          | -                   | 18.416.387.845          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 3.000.000.000           | -                   | 3.000.000.000           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>22.952.053.225</b>   | <b>-</b>            | <b>22.952.053.225</b>   |
| <b>Số cuối năm</b>                   |                         |                     |                         |
| Các khoản vay                        | 30.602.452.751          | -                   | 30.602.452.751          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 2.459.340.255           | -                   | 2.459.340.255           |
| Chi phí phải trả                     | 36.749.154              | -                   | 36.749.154              |
| <b>Cộng</b>                          | <b>33.098.542.160</b>   | <b>-</b>            | <b>33.098.542.160</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(10.146.488.935)</b> | <b>-</b>            | <b>(10.146.488.935)</b> |
|                                      | <u>Dưới 1 năm</u>       | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u>             |
|                                      | <u>VND</u>              | <u>VND</u>          | <u>VND</u>              |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                         |                     |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3.095.823.703           | -                   | 3.095.823.703           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 20.352.924.607          | -                   | 20.352.924.607          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 3.000.000.000           | 200.000.000         | 3.200.000.000           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>26.448.748.310</b>   | <b>200.000.000</b>  | <b>26.648.748.310</b>   |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                         |                     |                         |
| Các khoản vay                        | 30.476.145.953          | -                   | 30.476.145.953          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 8.401.613.344           | -                   | 8.401.613.344           |
| Chi phí phải trả                     | 188.633.823             | -                   | 188.633.823             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>39.066.393.120</b>   | <b>-</b>            | <b>39.066.393.120</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(12.617.644.810)</b> | <b>200.000.000</b>  | <b>(12.417.644.810)</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**36. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 07 năm 2022, Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền là 1.417.389.600 VND từ lợi nhuận năm 2021. Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty chưa thực hiện các thủ tục trình Ủy ban Chứng khoán để chi trả cổ tức theo Nghị quyết này.

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại như sau:

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                                        | Mã số | Số đã trình bày | Điều chỉnh      | Số sau điều chỉnh |
|-------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|-------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>                     |       |                 |                 |                   |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi              | 137   | (3.854.036.972) | (1.456.961.185) | (5.310.998.157)   |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421   | 3.317.525.327   | (1.456.961.185) | 1.860.564.142     |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a  | 168.372.344     | (955.371.781)   | (786.999.437)     |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b  | 3.149.152.983   | (501.589.404)   | 2.647.563.579     |
| <b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>               |       |                 |                 |                   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 11.308.053.491  | 501.589.404     | 11.809.642.895    |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    | 667             | (128)           | 539               |
| <b>Lưu chuyển tiền tệ</b>                       |       |                 |                 |                   |
| Lợi nhuận trước thuế                            | 01    | 3.864.885.954   | (501.589.404)   | 3.363.296.550     |



Hoàng Trung Dũng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Trần Quang Vinh  
Trưởng phòng TCKT

Đỗ Hồng Hạnh  
Người lập